**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ MÔ HÌNH CẤU TRÚC NHÂN CÁCH TRONG TÂM LÝ HỌC HIỆN NAY**

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Nhân cách đã và đang là vấn đề cơ bản trong tâm lý học. Nhà tâm lý học nổi tiếng người Nga L.X.Vưgốtxki đã từng khẳng định: *“Vấn đề nhân cách và phát triển nhân cách là vấn đề tập trung cao nhất của toàn bộ tâm lý học”.* Trong nghiên cứu nhân cách, vấn đề cấu trúc nhân cách lại là vấn đề trung tâm bởi lẽ nó chỉ ra những yếu tố tương đối ổn định trong tâm lý con người, chỉ ra cách mà các yếu tố này liên kết với nhau, tác động qua lại với nhau và chi phối hành vi của con người. Do đó, cấu trúc nhân cách tạo ra công cụ thao tác trong tư duy và hành động thực tiễn. Nhà nghiên cứu dựa trên mô hình cấu trúc nhân cách mà tiến hành thu thập, mô tả, lý giải các hiện tượng tâm lý đa dạng của con người và cũng trên mô hình cấu trúc nhân cách đưa ra các định hướng, chiến lược và biện pháp can thiệp nhằm thay đổi tâm lý và hành vi cá nhân.

Hiện nay, trong các lý thuyết tâm lý học tồn tại nhiều mô hình cấu trúc nhân cách do chỗ các nhà nghiên cứu khi đề xuất mô hình đều xuất phát từ mục đích riêng của mình. Mỗi mô hình đều gắn với mục đích và nhiệm vụ cụ thể mà nhà nghiên cứu giải quyết. Việc nghiên cứu và đề xuất các mô hình mới về cấu trúc nhân cách có ý nghĩa quan trọng góp phần tạo thêm những công cụ mới cho tâm lý học trên con đường khám phá và can thiệp vào đời sống tâm lý đầy bí ẩn của con người. Trong phạm vi báo cáo chuyên đề này, xin được đề cập đến một số mô hình cấu trúc nhân cách tiêu biểu trong tâm lý học, trên cơ sở đó chỉ ra những ứng dụng trong xây dựng mô hình nhân cách con người Việt Nam giai đoạn hiện nay.

**II. NỘI DUNG**

**1. Một số mô hình cấu trúc nhân cách tiêu biểu trong tâm lý học**

Cấu trúc nhân cách là luận điểm trung tâm của bất kỳ lý thuyết nhân cách nào. Nó gắn với các đặc điểm tương đối bất biến mà con người thể hiện trong các tình huống khác nhau ở các thời điểm khác nhau. Các đặc điểm ổn định này đóng vai trò là những thành phần cơ bản tạo nên tâm lý người. Với ý nghĩa này chúng tương tự như những khái niệm “nguyên tử” và “tế bào” trong các khoa học tự nhiên – cái kiến tạo nên các sự vật và các cơ thể sống. Tuy nhiên các luận điểm cấu trúc nhân cách về bản chất mang tính giả định ngặt.

Để dễ thao tác các nhà nghiên cứu đề xuất luận điểm cấu trúc nhân cách dưới dạng những mô hình cấu trúc nhân cách. Mô hình cấu trúc nhân cách là sự giả định về các yếu tố tương đối ổn định trong tâm lý con người, về cách mà các yếu tố này liên kết với nhau, tác động qua lại với nhau và chi phối hành vi của con người. Mô hình hướng đến lý giải những sự kiện xác định được quan sát từ hiện thực và làm cơ sở cho việc đưa ra các can thiệp vào hiện thực. Thông thường, khi nghiên cứu về nhân cách, bất cứ nhà tâm lý học nào cũng hướng đến việc xác định một mô hình cấu trúc nhân cách cụ thể, từ đó xác định các phương pháp nghiên cứu và các biện pháp tác động nhằm hướng đến mô hình cấu trúc nhân cách đó trong thực tế. Có thể khái quát một số hướng nghiên cứu cơ bản trong tâm lý học về mô hình cấu trúc nhân cách như sau:

***1.1. Mô hình cấu trúc nhân cách trong tâm lý học phương Tây***

Tổng kết các công trình nghiên cứu về nhân cách ở phương Tây, R. Meili đã nêu ra 3 loại mô hình về nhân cách: mô hình phân kiểu học, mô hình nhân tố và mô hình động thái. Dĩ nhiên những mô hình đó không thể là những mô hình tuyệt đối, chúng không thể chứa đựng những thành phần nào đó mà các mô hình khác cũng có ở mức độ như nhau. Sự khác biệt giữa các mô hình trên đây trước hết là ở sự khác biệt giữa các đặc tính trung tâm của chúng.

*Mô hình phân kiểu học* (W.H. Sheldon, E. Kretschmer, C.G. Jung) là sự tri giác toàn bộ nhân cách và sau đó quy tính đa dạng của các hình thức cá thể vào một số lượng không lớn các nhóm, được thống nhất lại xung quanh một kiểu đại diện (hay tiêu biểu). Tiếp theo sau công việc chuẩn bị nhằm mô tả và phân loại, cần phải giải thích tại sao lại có thể phân nhóm như vậy, và phải xác định các biến số cho phép mô tả đặc điểm của mỗi kiểu. Kretschmer và Sheldon đã đưa ra các nhân tố thể tạng, mà cho đến nay vẫn còn chưa rõ ràng. Jung cũng lấy nhân tố sinh lí làm cơ sở cho sự phân chia của mình thành các kiểu nhân cách hướng nội và hướng ngoại, nhưng ông đã xem xét quá trình hình thành chúng trên bình diện động thái. Mặc dù không nên đánh giá xấu những kết quả nghiên cứu của các nhà phân kiểu học như một số người ủng hộ môn đo lường tâm lí (tâm trắc) đã làm, nhưng cho đến nay quan niệm phân kiểu học vẫn chưa cho phép ta thu được một biểu tượng chính xác về cấu trúc của nhân cách.

*Mô hình nhân tố* (J.P. Guiford, H.J. Eysenck, R.B. Cattell) đã xích gần đến mô hình kinh điển về nhân cách, xem nhân cách như là một tổng hoà các phẩm chất bẩm sinh. Phương pháp nghiên cứu theo quan niệm này có nhiệm vụ phải vạch ra bằng những đo lường khách quan các thông số cơ bản của nhân cách. Nhưng các kết quả nghiên cứu đã vượt ra khỏi quan niệm khởi đầu. Guilford, và đặc biệt là Eysenck, với những thứ bậc các nhân tố của mình, ông đã bị xếp vào lập trường của các nhà phân kiểu học trong một mức độ nào đó. Mặt khác, Cattell đã buộc phải đưa ra khái niệm “động lực tâm lí” để giải thích một loạt các nhân tố của mình. Những kết quả này, dù là chưa hoàn thiện, còn có tính chất bước đầu, thì chúng cũng chỉ ra rằng: các thông số nhất định về thể trạng là cơ sở của cấu trúc nhân cách.

Ít nhất, về nguyên tắc thì các quan niệm phân kiểu học và nhân tố đều có tính chất thống kê. Các kiểu và nhân tố đều có nhiệm vụ mô tả hình thức của nhân cách. Trái lại, *mô hình động* *thái* lại xuất phát từ biểu tượng về những lực, mà sự tác động qua lại của chúng với nhau và với môi trường bên ngoài đã tạo nên cấu trúc của nhân cách. Dưới dạng hiện đại của mình, lí thuyết này có nguồn gốc phân tâm học, nhưng nó đã được phát triển trên một cơ sở rộng lớn hơn nhờ các nhà tâm h học như H.A. Murray (1938), O.H. Mower (1944), J. Nuttin (1955) v.v… Xuất phát từ lí thuyết Gestalt, độc lập với phân tâm học, K. Lewin (1935) đã đề ra những quan niệm động thái mà sau này đã khiến E.C. Tolman (1952) tiến hành những nghiên cứu có hệ thống. Năm 1947, G. Murphy đã viết cuốn “Một quan điểm sinh vật – xã hội đối với nhân cách” (New York, Harper, 1947), trong đó tổng hợp tất cả những tri thức tâm lí học có liên quan đến động thái của nhân cách. Nhưng tất cả những lí thuyết đó đều đã không đề ra các biến số có thể kiểm tra được dễ dàng bằng thực nghiệm, và đều không được xem xét gắn liền với những vấn đề của tâm lí học sai biệt.

Ở một góc độ tiếp cận khác, cũng có thể thấy trong các lý thuyết tâm lý học phương Tây ngày nay có một số kiểu xây dựng mô hình cấu trúc nhân cách sau:

*Mô hình “tranh ghép”*: Để mô tả nhân cách các nhà nghiên cứu đề xuất một kiểu tranh ghép từ các khái niệm – các nét nhân cách. Nét nhân cách được xem xét như một chất lượng ổn định hay một khuynh hướng cư xử theo một cách nhất định trong các tình huống khác nhau. Ở đây có một sự tương đồng với những định nghĩa thông thường khi người ta nói về những hành vi ứng xử đặc trưng của một người nào đó. Những ví dụ phổ biến về nét nhân cách là: tính xung động, tính trung thực, tính nhạy cảm, tính e thẹn. Gordon Allport, Raymond Cattell, Hans Eysenck - ba đại diện nổi tiếng trong lĩnh vực nghiên cứu các nét nhân cách, cho rằng tốt nhất nên trình bày bằng sơ đồ cấu trúc nhân cách dựa trên các chất lượng giả định - những chất lượng tạo cơ sở cho hành vi. G.Allport, R.Cattell và H. Eysenck phân biệt 16 cặp nét nhân cách bao gồm: 1) đóng – mở; 2) duy lý – phi lý; 3) không ổn định về cảm xúc - ổn định; 4) quy thuận – lãnh đạo; 5) nghiêm túc – cạn nghĩ; 6) có tính toán, tháo vát - thực hiện tận tâm; 7) thận trọng – tìm kiếm phiêu lưu; 8) thô lậu - nhạy cảm; 9) cả tin – đa nghi; 10) thực tế - mơ mộng; 11) thẳng thắn – ranh mãnh; 12) tự tin – hay lo sợ; 13) bảo thủ - thích thử nghiệm; 14) phụ thuộc người khác - độc lập; 15) không điều khiển được – có thể điều khiển được; 16) thư thả - căng thẳng. Dựa theo 16 cặp nét nhân cách này có thể vẽ được “chân dung tâm lý” của từng con người cụ thể. R.Cattell sau này còn đề cập đến loạt 16 cặp nhân tố cấu thành – được coi là nét đặc trưng của nhân cách gồm các nhân tố được ký hiệu: A, B, C, E, F, G, H, I, L, M, N, O, Q1, Q2, Q3 và Q4.

*Mô hình kiểu nhân cách:* ở một mức độ phân tích khác, cấu trúc nhân cách được mô tả nhờ vào luận điểm kiểu nhân cách. Kiểu nhân cách được mô tả dưới dạng một tập hợp nhiều nét khác nhau tạo thành một phạm trù độc lập với các giới hạn phân định rõ ràng. So với các luận điểm xem xét cấu trúc nhân cách từ góc độ các nét nhân cách thì các luận điểm này hàm chỉ những đặc điểm hành vi ổn định và khái quát hơn. Do lẽ con người có nhiều nét khác nhau, thể hiện ở nhiều mức độ khác nhau, nên họ được mô tả như là thuộc về một kiểu nhất định. W.H.Sheldom, E.Kretschmer, C.G.Jung đi theo hướng nghiên cứu này. C. G. Jung chia con người làm 2 phạm trù: hướng nội và hướng ngoại. E.Spranger, dựa trên định hướng giá trị của cá nhân, nói đến 6 kiểu nhân cách: người lý thuyết, người chính trị, người kinh tế, người thẩm mỹ, người vị tha và người tôn giáo. P.Drucker phân biệt: người tâm linh, người trí tuệ, người tâm lý, người kinh tế và người hùng. C.Horney, theo định hướng giá trị trong quan hệ người - người, phân biệt: người nhường nhịn, người công kích và người hờ hững.

*Mô hình tầng bậc:* các lý thuyết nhân cách được phân biệt với nhau theo các luận điểm được sử dụng để mô tả cấu trúc nhân cách. Một số nhà lý luận đưa ra những cấu trúc được xây dựng đặc biệt phức tạp và cặn kẽ trong đó các bộ phận cấu trúc liên kết với nhau bởi vô số con đường. Cấu trúc nhân cách do S.Freud đề xuất gồm 3 tầng: Id (cái Nó), Ego (cái Tôi) và Super Ego (cái Siêu Tôi), là một ví dụ về cách mô tả cấu trúc nhân cách theo tầng bậc đặc biệt phức tạp. Id là cái thùng chứa năng lượng tâm thần, là cái chảo sục sôi những khát vọng, bản năng, hoạt động theo nguyên tắc khoái cảm, nghĩa là yêu cầu được thỏa mãn ngay tức khắc những khát vọng, bản năng. Ego được hình thành do áp lực của thực tại bên ngoài tới toàn bộ khối bản năng và ham mê. Ego tuân theo nguyên tắc của nhu cầu thực tại. Con người phải dùng một năng lượng đáng kể để kiềm chế và kiểm soát những phi lí của Id. SuperEgo được hình thành do kết quả nhập tâm của những lời dạy bảo của gia đình, những ảnh hưởng của nền giáo dục, của nền văn hóa. Siêu tôi hoạt động theo nguyên tắc phê phán và nguyên tắc kiểm duyệt. Cả ba khối này nếu được chuẩn mực phải ở trạng thái thăng bằng tương đối. Lúc ấy nhân cách phát triển bình thường. Nhưng cả ba khối này luôn luôn xung đột và mâu thuẫn với nhau. Sự xung đột này chính là cơ chế hoạt động tinh thần con người.

*Mô hình 5 nhân tố lớn:* Mô hình này xuất phát từ những nghiên cứu về từ vựng của G.W.Alloprt và H.S. Odbert (1936) cùng với sự phát triển của phương pháp phân tích nhân tố đã phát triển thành ghi chép nhân cách dựa vào 5 nhân tố. Tiếp theo các nghiên cứu của E.C.Tupes và R.E.Christal (1961) rồi W.T.Norman (1963). Phân tích thuật ngữ đặc điểm được tiến hành bắt đầu bằng cách tìm trong từ điển những từ vựng được sử dụng để mô tả nhân cách. Sau đó các nghiệm thể tự đánh giá mình và những người khác qua những đặc điểm này. Phân tích yếu tố kết quả thu được với mục đích xem những đặc điểm nào đi cùng nhau Norman đã tìm thấy 5 yếu tố nổi bật của nhân cách. Sau này, nhiều nhà nghiên cứu khác nhau, tiến hành khảo sát lại những nguồn dữ liệu khác nhau, với các mẫu khác nhau và với những công cụ khác nhau cũng phát hiện ra 5 yếu tố lớn của nhân cách (Jonh). Người ta cũng tìm thấy độ tin cậy và độ giá trị của 5 yếu tố và các yếu tố này khá ổn định ở lứa tuổi trưởng thành (McCrae và Costa). L.R. Goldberg trên cơ sở xem xét lại bản chất ý nghĩa tâm lý của các yếu tố, đã đi đến chỗ coi 5 nhân tố là mô hình có thể ghi chép một cách bao quát về nhân cách vượt qua sự phân loại đơn thuần về đặc tính từ ngữ. Năm 1981, sau khi tổng hợp các nghiên cứu của những người khác và của chính ông đã đề nghị lấy tên gọi 5 yếu tố đó là "Big - Five". Tên của mỗi yếu tố lớn này được mỗi tác giả đặt một cách khác nhau, nhưng chúng có cùng điểm chung là mô tả nhân cách. Goldberg gọi 5 yếu tố đó là Sức sống (Surgency); Tán thành (agreeableness); Tận tâm (Conscientiousness); ổn định tình cảm và trí tuệ. Còn theo McCrae và Costa thì 5 yếu tố đó là Hướng ngoại; Tán thành (agreeableness); Tận tâm (Conscientiousness), nhạy cảm (Neuroticism) và sẵn sàng trải nghiệm (Opennes to experience). Botwin và Buss (1989) lại đề nghị 5 yếu tố Hướng ngoại; Tán thành (agreeableness); Tận tâm; Tình cảm bất ổn định (Emotional instability); và Văn hoá (Culture)... Nhưng tên của 5 yếu tố được nhiều người tán thành nhất là Nhạy cảm, Hướng ngoại, Sẵn sàng trải nghiệm, Tán thành và Tận tâm. Để cho dễ nhớ người ta ghép tên viết tắt của 5 yếu tố lấy các chữ cái đầu theo tiếng Anh là OCEAN. Ý nghĩa của 5 yếu tố được diễn giải như sau:

*- Nhạy cảm*: đánh giá sự bất ổn định về cảm xúc, nhận ra những cá nhân dễ rơi vào stress tâm lý, những ý tưởng phi thực tế, những khao khát thái quá…

*- Hướng ngoại*: đánh giá số lượng và cường độ các tương tác liên cá nhân, mức độ tích cực, nhu cầu khuyến khích và khả năng hưởng ứng.

*- Sẵn sàng trải nghiệm*: để mô tả việc lao vào thử nghiệm, đánh giá cao sự nắm giữ kinh nghiệm, khả năng chịu đựng để khảo sát những cái mới lạ.

*- Tán thành*: đánh giá chất lượng sự định hướng liên cá nhân với một chuỗi từ sự đồng tình đến đối nghịch trong suy nghĩ, cảm giác và hành động.

*- Tận tâm*: đánh giá mức độ tổ chức, uy tín, động cơ trong hành vi hướng tới mục đích của cá nhân. Nó tương phản giữa những cá nhân phụ thuộc, khó tính với những người độc lập và mềm mỏng.

Big – Five được thiết kế để nắm bắt những đặc điểm nhân cách mà con người coi là quan trọng nhất trong cuộc sống của mình. Goldberg đã gọi xu hướng này bằng thuật ngữ “giả thuyết về từ vựng cơ sở”. Theo giả thuyết này, những khác biệt cá nhân quan trọng nhất trong tương tác giữa người với người sẽ được mã hóa như những thuật ngữ đơn nhất ở hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới. Nhờ vậy mà có thể dùng cùng một bảng hỏi để nghiên cứu nhân cách ở các vùng văn hóa khác nhau. Những mối tương quan giữa kết quả của các bảng hỏi khác nhau cho phép khẳng định về giá trị, vai trò của phương pháp bảng hỏi trong nghiên cứu nhân cách con người nói chung.

Vào những năm 80 của thế kỷ XX, nhiều vấn đề về tính khái quát của cấu trúc nhân cách được đặt ra khiến mối quan tâm đến cấu trúc Big – Five lại trỗi dậy. Nhiều Big – Five ra đời với những tên gọi tương đối khác nhau. Big – Five đã trở thành những chiếu đo chủ yếu của nhân cách trong các thang đo nhân cách khác nhau. Theo nhiều nhà tâm lý học của trường phái này thì 5 yếu tố của nhân cách được đề nghị ở đây là cơ sở để giải thích chính xác cấu trúc của nhân cách.

Có thể thấy xu hướng đề xuất mô hình cấu trúc nhân cách của các nhà tâm lý học phương Tây có tính ứng dụng rất cao. Các yếu tố của mô hình đó được mô tả, khái quát thông qua các nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Do đó, đi liền với các mô hình cấu trúc nhân cách là các phương pháp đo lường các yếu tố trong mô hình đó, đặc biệt là các trắc nghiệm khách quan. Vì vậy, các mô hình cấu trúc nhân cách trong tâm lý học phương Tây có khả năng ứng dụng mạnh mẽ trong nghiên cứu và đo lường nhân cách. Tuy nhiên, các mô hình đó đều xây dựng trên một quan niệm, một hướng nghiên cứu nào đó của tác giả nên không bao quát được tính đa dạng, tính tổng thể của nhân cách.

***1.2. Mô hình cấu trúc nhân cách trong tâm lý học Xô Viết***

Khi xem xét nhân cách trong quá trình hoạt động hiện thời thì cấu trúc của nhân cách với tư cách là yếu tố chủ thể hoạt động có tính quyết định ảnh hưởng đến sự thúc đẩy hành vi, hình thức giao tiếp, đến hoạt động nói chung và cũng ảnh hưởng đến các trạng thái của nhân cách. Việc nghiên cứu về cấu trúc của nhân cách đã trở thành nhiệm vụ trung tâm của tâm lí học Xô viết. Đây cũng thường là điểm đụng độ gay gắt của các quan điểm mâu thuẫn nhau trong tâm lí học về nhân cách. Tình hình đó đòi hỏi phải có một phương pháp tiếp cận vấn đề này. Những công trình xung quanh Ananhiep được coi là đi đầu trên lĩnh vực này. Chính Ananhiep đã dày công xây dựng những tiền đề phương pháp luận – phương pháp nghiên cứu về cấu trúc nhân cách. Trong phạm vi này, năm 1966, Norakide viết rằng, ngay khi xuất hiện, khoa học tâm lí đã nhận ra rằng nhân cách không chỉ biểu hiện một số lượng mà đồng thời còn biểu hiện một cấu trúc. Cấu trúc này chứa đựng những quy luật chung. Những hiểu biết về những quy luật chung của cấu trúc nhân cách là điều cần thiết bắt buộc khi nghiên cứu về kiểu loại riêng của nhân cách. Nhà nghiên cứu Xô viết này khẳng định rằng tâm lí học tư sản phương Tây không thể đạt đến sự mô tả đa diện về đời sống tâm lí của nhân cách trong thể thống nhất có tính toàn vẹn cấu trúc của nó mà chỉ đưa ra những giải thích đơn lẻ, bộ phận chi tiết. Ananhiep và Palai (1970) đã nghĩ rằng điểm đối chứng của vấn đề này là mối tương tác của tính sai biệt và tính tích hợp (thâm nhập vào nhau). Điều này cũng bộc lộ chẳng hạn tổng quan niệm của Allport, Doktrin cho rằng nhân cách cần được coi là tổng cộng lại từ hàng ngàn kĩ xảo độc lập, chuyên biệt và qua đó cũng bộc lộ về tình hình phát triển của tâm lí học sai biệt trên lĩnh vực lí luận về các thuộc tính cơ bản và các kiểu hệ thần kinh. Cái thống trị ở đây là tính sai biệt, mà đặc biệt về phương pháp nghiên cứu đã có thể khăng định là không có khả năng tìm ra kiểu chung của hệ thần kinh qua việc đo từng thông số. Vì vậy có thể sai lầm khi nói rằng chỉ tồn tại những kiểu thành phần. Cũng như vậy, người ta có thể sai lầm trên lĩnh vực mô hình nhân cách và mô hình trí tuệ yếu tố hoá (theo phương pháp phân tích yếu tố). Trong hệ thống quan niệm của họ, Burt, Thurtorne và Cattell xem cấu trúc là một liên kết về mặt nội dung theo các thông số tự thân, dù có thể có những tác động qua lại của các thông số đó như là một hệ thống mạng lưới nhận biết.

Chéplốp (1961) và Platônốp (1961) cho rằng sự tiếp cận các thuộc tính nhân cách là sự tiếp cận hình thức khái quát (khả năng là hoạt động khái quát, nét tính cách là động cơ tổng hợp) theo quan niệm của Rubinstein. Năm 1947, Ananhiep phát biểu rằng có hai nguyên tắc đặt cơ sở xây dựng cấu trúc nhân cách và thể hiện một trường họp riêng lẻ của quy luật cấu trúc chung của nhân cách và các thuộc tính của nó. Theo nguyên tắc phân lớp thì những đặc trưng xã hội chung của nhân cách phải được sắp xếp thành từng đặc trưng tâm – sinh lí và xã hội. Theo nguyên tắc điều hoà thì dù các tương tác có vị trí xác định tương đối đối với các đại lượng tuyến tính với nhau, thì cũng là cái đại diện cho nhân cách, chẳng hạn các thái độ và hình thức hành vi cũng như tổ hợp các định hướng giá trị. Dù trong quan niệm cấu trúc nhân cách còn phải bổ sung chỗ này chỗ kia, song bản thân khái niệm cấu trúc nhân cách không có sự khác nhau. Quan điểm đặt nền tảng cho nghiên cứu cấu trúc nhân cách là “Cấu trúc là một liên hệ và quan hệ qua lại bền vững có quy luật của bộ phận và phần tử của toàn thể, của hệ thống”. Cấu trúc này tồn tại bền vững bất luận sự thay đổi thường xuyên của bộ phận và bản thân toàn thể. Cấu trúc này chỉ thay đổi khi cái toàn thể có một nhảy vọt về chất lượng.

Đặc biệt, năm 1969, chính Platonov đã chỉ ra những sai lầm cần được khắc phục của một quan niệm cho cấu trúc chỉ là một khối các của các phần tử và do đó rơi vào mảnh đất của thuyết chức năng tâm lí. Và cũng sai lầm, phiến diện nếu chỉ quan tâm đến quan hệ giữa các yếu tố nằm trong tâm điểm hay chỉ thấy cái toàn thể mà không thấy các quan hệ tương tác giữa bộ phận và toàn thể (như trong tâm lí học Gestalt). Từ đó, Platonov đã kết luận rằng, cấu trúc là sự thống nhất các phần tử của nó, các mối quan hệ của những phần tử này và của toàn thể, và các mối liên hệ của các phần tử với toàn thể, trong đó phải chú trọng nhất đến mối quan hệ giữa các phần tử với toàn thể trong cấu trúc nhân cách. Chính vấn đề các yếu tố cấu trúc của nhân cách đang là trung tâm của những tranh luận hiện nay trong tâm lí học nhân cách. Ở đây có quan niệm xếp cả những đặc điểm sinh lí và những chỉ số của các quá trình và trạng thái tâm lí vào cấu trúc của nhân cách. Điều này là mâu thuẫn với sự xác định khái niệm nhân cách mà trong đó có các đặc điểm như tính định hướng, thái độ, xu hướng, các thuộc tính tính cách, năng lực. Kiểu cá nhân được xếp vào đại lượng tâm – sinh lí của lớp các thuộc tính khởi thuỷ bởi vì các đặc điểm cá nhân phần nhiều được truyền lại thông qua đặc điểm xã hội của nhân cách. Cấu trúc của các cá nhân là dưới dạng những đặc điểm chung nhất, là những đặc điểm và tổ hợp cơ bản đối với hoạt động sống và hành vi.

Quan niệm coi nhân cách tương tự như cơ thể của con người, và do đó nó cũng cần có một “bộ khung” là không thích hợp ở đây. Nếu ở đây đề cập đến vấn đề mối tương quan của cái sinh vật và cái xã hội dưới dạng đặc biệt hoá, thì liệu với tư cách là cơ sở của những thông số sinh lí học có liên quan đến bình diện phẩm chất đối với vấn đề cấu trúc nhân cách hay không, ngay cả khi giả định rằng có sự tồn tại biện chứng của nó trên bình diện tâm lí học.

Trong tâm lí học nhân cách Xô viết có nhiều lí thuyết khác nhau về cấu trúc nhân cách. Sau đây đề cập đến một số quan điểm đại diện.

*Quan niệm của Côvaliốp (1970) xem nhân cách như một liên kết của những tiểu cấu trúc phức hợp sau*:

Khí chất (tiểu cấu trúc các thuộc tính tự nhiên); Xu hướng theo nghĩa tính định hướng (hệ thống nhu cầu, hứng thú, lí tưởng); Năng lực (hệ thống các thuộc tính trí tuệ, ý chí và xúc cảm).

Những tiểu cấu trúc này được hình thành phù hợp với các yêu cầu hoạt động, trong quá trình của hoạt động nhờ mối liên kết phù hợp yêu cầu của các thuộc tính tâm lí. Dưới quan điểm cấu trúc này, theo Ananhiep thì sự chuyển từ các quá trình tâm lí sang các trạng thái tâm lí và từ các trạng thái tâm lí đó sang các thuộc tính tâm lí là có kết quả nhất. Tương tự, một số tác giả khác cũng xem cấu trúc nhân cách như là sự thống nhất động của năng lực, khí chất, tính cách và những quan hệ có ý thức biểu hiện trong quan điểm, nguyên tắc, hứng thú và khuynh hướng.

Có một quan niệm khác về cấu trúc nhân cách không giống với quan niệm của Côvaliốp là *quan niệm do Miaxisep nêu ra* vào những năm 1938 – 1960. Trong tâm lí học về các quan hệ do ông xây dựng, Miaxisep đã xác định nhân cách qua các mặt sau:

Tính định hướng: Thuộc tính này tác động đến các quan hệ tích cực hay tiêu cực được xác định bởi thực tế xã hội mà nhân cách tồn tại trong đó, trên các mặt của hiện thực bao gồm: quan điểm, niềm tin, giá trị, khuynh hướng, hứng thú, mục đích và động cơ hoạt động. Trong đề cương tâm lí học nhân cách của Miaxisep, nhân cách được đặt ngang với trình độ cao nhất của hình ảnh tâm lí, với hệ thống quan hệ ấy.

Trình độ của kinh nghiệm, bao gồm: Mức độ rộng lớn của các quan hệ xã hội, tính phức tạp của các mối liên kết qua lại với hiện thực, chất lượng của sự phản ánh hiện thực và thay đổi hiện thực. Mặt này của nhân cách hình như tương đối độc lập với tính định hướng. Ở đây nhận thấy tác giả cố gắng đưa ra các mặt đánh giá theo chuẩn chủ thể của nhân cách và đo đạc hiệu quả của nó với tư cách là chủ thể của hoạt động.

Tính cấu trúc nhân cách. Trong khi xem xét và xác định về nhân cách thì tính cấu trúc góp phần làm sáng tỏ tính toàn thể hay tính bộ phận, tính kết tụ hay tính mâu thuẫn, tính bền chặt hay tính biến đổi, sâu sắc hay nông cạn của chúng.

Động thái của khí chất. Mặt này của nhân cách được xác định qua mức độ của tính cảm xúc, tính có thể kích thích, lực và tốc độ của các quan hệ.

Bốn mặt hay bốn phương diện vừa trình bày trên đây về cấu trúc nhân cách nghiêng về việc nêu những nguyên tắc quan sát hay phương diện tiếp cận nhân cách. Ở đây cấu trúc của nhân cách chỉ là một sự xác định có tính hình thức theo nghĩa tính thống nhất và tính toàn vẹn và như thế thì chỉ bao gồm sự xác định phát triển chức năng của con người. Điều này ngược lại với quan niệm của Côvaliốp. Và như vậy thì tính định hướng, trình độ phát triển và động lực đã có được một nơi tồn tại khác ở bên ngoài cấu trúc nhân cách.

*Quan niệm của Platonov* đại diện cho một cấp độ khác của sự tiếp cận tích hợp đến cấu trúc nhân cách. Ông đã phân tích các hiện tượng tâm lí của nhân cách thành các lớp rõ ràng. Platonov vẫn giữ lại các phạm trù quen thuộc: Quá trình tâm lí, trạng thái tâm lí và thuộc tính tâm lí. Platonov cho rằng tất cả các quan điểm về cấu trúc nhân cách vừa nêu (kể cả quan điểm của Merlin sắp trình bày) không phù hợp với yêu cầu của khái niệm cấu trúc theo sự phân chia thành phần tử và cấu trúc cơ bản ở những trình độ khác nhau, chúng cố định hoá những liên kết giữa các yếu tố được tách ra với nhau cũng như giữa chúng và nhân cách với tư cách một toàn thể. Trong công trình của mình, Platônốp đã nghiên cứu trình độ tích hợp của các tiểu cấu trúc nhân cách nhờ việc xác định khái niệm “cấu trúc chức năng động của nhân cách” được ông nêu lên nhiều lần vào các năm 1961, 1965 và 1968, theo đó có thể kể đến 4 tiểu cấu trúc cơ bản sau: Cấu trúc có nguồn gốc xã hội (tính định hướng, các quan hệ, thái độ đạo đức. Kinh nghiệm (bề rộng và chất lượng của tri thức, năng lực, kĩ xảo và thói quen). Đặc tính cá nhân của hình thức phản ánh (trong nghĩa những đặc điểm của các quá trình tâm lí khác nhau. Cấu trúc có nguồn gốc sinh học (khí chất và những đặc tính của cơ thể).

Những quan niệm này về cấu trúc nhân cách cũng có nhiều điều cần phải suy nghĩ thêm. Nhưng điều đáng nói là sự vận dụng mô hình nhân cách của Platônốp vẫn dừng lại ở việc mô tả bằng lời và không được kiểm tra giả thuyết bằng thực nghiệm. Vì vậy, có cảm giác rằng sự phân nhóm thuộc tính nhân cách của Platônốp trước tiên chỉ phục vụ cho sự hệ thống hoá các khái niệm, thuộc tính được mô tả. Hơn nữa những tiêu chí làm căn cứ để phân loại các hiện tượng tâm lí của nhân cách của Platônốp hình như ít được biện luân theo tính cấu trúc hoà. Ở đây có thể nêu câu hỏi, tại sao phân chia theo nguyên tắc phân tích điều kiện mà không theo đơn vị quan hệ cấu trúc được bắt nguồn từ những liên kết chức năng của các phần tử cấu trúc. Có lẽ chính vì vậy mà Anxưphêrốpva đã phê phán rằng, mô hình cấu trúc nhân cách của Platônốp không làm bộc lộ được mối liên kết lẫn nhau giữa các cấu trúc bộ phận. Theo bà, có lẽ việc nghiên cứu từ nguyên tắc thống nhất của nhân cách và hoạt động đã được Platônốp ít diễn tả trong không gian nhiều chiều, cấu trúc nhân cách đã được Platônốp nghiên cứu tách rời hoạt động. Hơn nữa trong quan điểm cấu trúc nhân cách của Platônốp hoàn toàn vắng bóng những yếu tố như “cái tôi”.

Cuối những năm 70 của thế kỷ XX, xu hướng tiếp cận cấu trúc nhân cách đã dần thay thế bằng xu hướng tiếp cận hệ thống. Có thể nói đây là bước tiến trong lí luận tâm lí học, đặc biệt trong tâm lí học nhân cách. Thực tế ở Liên Xô người ta đã vận dụng quan điểm hệ thống trong các tác phẩm lí luận nhân cách của V.N. Kuzmin, E. G. Iudin, I.V. Blauberg, B.N. Xadovxki và nhiều tác giả khác. Điều này chứng tỏ sự cần thiết của việc nắm vững những nguyên tắc chung của phân tích hệ thống để chuyển nó vào tâm lí học nhân cách. Trong những năm gần đây, trong các quan niệm nhân cách khác nhau người ta đã vạch ra những dấu hiệu của tính chất hệ thống. Những công trình của Đ. N. Uznadze, V. E. Iadov, N. I. Népomniasaia, L.I. Bogiovie đã thể hiện điều đó. Đặc biệt trong 7 công trình viết tay chưa công bố khi A.N. Leonchiev còn sống, ông đã chỉ ra rằng "nhân cách là phẩm chất hệ thống và vì vậy nó là phẩm chất cực nhạy".

A. V. Pêtrovxki cho rằng với quan điểm hoạt động, nhân cách có thể hiểu chỉ trong hệ thống của mối liên hệ nhân cách bền vững. Những mối liên hệ này tạo thành phẩm chất, của bản thân nhóm hoạt động. Những hoạt động nhóm quy định những biểu hiện nhân cách, vị trí riêng của mỗi người trong hệ thống mối liên hệ liên cá nhân và nói rộng trong hệ thống mối quan hệ xã hội. Trong điều kiện của nhóm xã hội cụ thể, phẩm chất nhân cách thể hiện dưới hình thức của những mối liên hệ qua lại liên nhân cách.

Hành vi của nhân cách hình thành trong điều kiện của hoạt động có đối tượng và giao tiếp theo tính chất của mức độ phát triển của nhóm. Hành vi điển hình của cá nhân diễn ra với tư cách là hành vi xã hội - tâm lí. Những mối liên hệ liên nhân cách diễn ra vừa như mối quan hệ chủ thể - chủ thể (giao tiếp) hoặc như mối quan hệ chủ thể - khách thể (hoạt động có đối tượng), và nhân cách là chủ thể của những mối quan hệ này. Hoạt động và giao tiếp với tư cách là hệ thống trọn vẹn của mối liên hệ cá nhân và hoàn cảnh xã hội của cá nhân đó thể hiện trong mối liên hệ nhân cách. Trên cơ sở phân tích hệ thống mối liên hệ liên nhân cách, A.V. Petrovxki hiểu nhân cách là chủ thể của hệ thống bền vững tương đối của mối quan hệ chủ thể- khách thể - chủ thể và chủ thể - chủ thể - khách thể thể hiện trong hoạt động và giao tiếp và có ảnh hưởng đến những người khác. Các quan niệm nhân cách như vậy sẽ tháo gỡ được sự đối lập nhân cách với hoàn cảnh xã hội, với nhóm xã hội, và cho phép xem xét một cách hiện thực nhân cách với bước tiếp cận hệ thống. Điều đó có nghĩa là, trong sự thống nhất với điều kiện của hoàn cảnh xã hội, nhân cách được phát triển và tự khám phá ra mình với tư cách là chủ thể của mối quan hệ qua lại với nội dung đối tượng của hoạt động và với những người khác. Với quan niệm nhân cách như vậy, A. V. Petrovxki đã chia ra ba loại tính chất của tồn tại cá nhân do thành phần khái quát xã hội, bản thân cá nhân và mối liên hệ giữa chúng.

Mặt đầu tiên là thuộc tính nhân cách bên trong. Nhân cách được xem xét với tư cách là tồn tại do bản thân của chủ thể, trong không gian bên trong của tồn tại cá nhân.

Mặt thứ hai là thuộc tính nhân cách ngoài cá nhân. Hình thức tồn tại của nhân cách và quy định nhân cách là không gian của mối liên hệ liên nhân cách. Nhân cách diễn ra trong nhóm và phẩm chất nhóm diễn ra thông qua từng cá nhân. Mặt này bao gồm những hoạt động và giao tiếp của cá nhân đối với sự vật và đối với người khác.

Mặt thứ ba là thuộc tính hệ thống cá nhân của nhân cách. Hình thức tồn tại của nhân cách cũng ở ngoài cá nhân, thể hiện sự đánh giá của xã hội, của người khác đối với nhân cách. Ở mặt này, cá nhân dù chết đi nhân cách vẫn còn.

Nếu quan niệm ba mặt trong hệ thống nhân cách như trên thì sẽ xuất hiện vấn đề giữa nhân cách và cá nhân không có sự đồng nhất. Nhân cách tồn tại không cần sự có mặt của cá nhân. Liệu điều này có thể chấp nhận được không? Có thể chấp nhận luận điểm này nếu tính đến ý nghĩa to lớn của nó trong việc vận dụng quan điểm của C. Mác về bản chất con người: trong tính hiện thực, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội. Đồng thời luận điểm này giải quyết được cơ bản một số vấn đề lí luận nhân cách cũng như vận dụng nó vào thực tiễn công tác giáo dục.

***1.3. Mô hình cấu trúc nhân cách trong tâm lí học Việt Nam***

Kế thừa những thành tựu của tâm lý học thế giới, đặc biệt là của nền tâm lý học Xô Viết, các nhà tâm lý học Việt Nam cũng đề cập nhiều đến mô hình cấu trúc nhân cách. Có thể nêu ra một số quan niệm về mô hình cấu trúc của nhân cách được nhiều người chấp nhận, như sau:

*Quan niệm coi nhân cách bao gồm 3 lĩnh vực cơ bản là*: nhận thức (bao gồm cả tri thức và năng lực trí tuệ), rung cảm (tình cảm và thái độ) và ý chí (phẩm chất ý chí, kĩ năng, kĩ xảo, thói quen).

*Quan niệm coi nhân cách bao gồm 4 tiểu cấu trúc*: xu hướng (thế giới quan, lí tưởng, hứng thú, tâm thế…), kinh nghiệm (tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, thói quen), đặc điểm của cảm xúc tình cảm), các thuộc tính sinh học quan trọng (khí chất, giới tính, lứa tuổi, các đặc điểm bệnh lí, v.v…)

*Quan niệm nhân cách có nhiều tầng*: tầng “nổi”, sáng tỏ (bao gồm ý thức, tự ý thức và ý thức nhóm) và tầng “sâu”, tối tăm (bao gồm tiềm thức và vô thức).

*Quan niệm về các mặt đào tạo của nhân cách*: đức, trí, thể, mĩ… và quan niệm về 4 thuộc tính phức hợp của nhân cách là xu hướng, tính cách, năng lực và khí chất.

*Quan niệm xem nhân cách con người bao gồm 4 khối hay bộ phận sau* [8, tr.149 - 150]:

*Xu hướng của nhân cách*: đó là hệ thống những thúc đẩy quy định tính lựa chọn của các thái độ và tính tích cực của con người. Xu hướng bao gồm nhiều thuộc tính khác nhau, đó là hệ thống các nhu cầu, hứng thú, niềm tin, lí tưởng tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó có một thành phần nào đấy chiếm ưu thế và có ý nghĩa chủ đạo, đồng thời các thành phần khác giữ vai trò chỗ dựa, làm nền.

*Những khả năng của nhân cách*: bao gồm một hệ thống các năng lực, bảo đảm cho sự thành công của hoạt động. Các năng lực của cá nhân là tiền đề tâm lí bảo đảm cho những xu hướng của nhân cách trở thành hiện thực, chúng liên quan và tác động qua lại với nhau. Thông thường có một năng lực nào đó chiếm ưu thế còn các năng lực khác thì phụ thuộc vào nó và tăng cường cho nó (tức năng lực chủ đạo).

Rõ ràng là, cấu trúc của xu hướng nhân cách sẽ ảnh hưởng đến tính chất của mối tương quan giữa các năng lực của nhân cách. Về phần mình, sự phân hoá của các năng lực sẽ lại ảnh hưởng đến thái độ lựa chọn của nhân cách đối với hiện thực.

*Phong cách hành vi của nhân cách:* phong cách, cũng như các đặc điểm tâm lí trong hành vi của nhân cách là do tính cách và khí chất của nhân cách ấy quy định. Tính cách là hệ thống thái độ của con người đối với thế giới xung quanh và bản thân, được thể hiện trong hành vi của họ. Tính cách tạo nên phong cách hành vi của con người trong môi trường xã hội và phương thức giải quyết những nhiệm vụ thực tế của họ.

*Hệ thống điều khiển của nhân cách:* hệ thống này thường được gọi là “Cái tôi” của nhân cách. “Cái tôi” là một cấu tạo tự ý thức của nhân cách, nó thực hiện sự tự ý thức của nhân cách, nó thực hiện sự tự điều chỉnh – tăng cường hay làm giảm bớt hoạt động, tự kiểm tra và sửa chữa các hành vi và hành động, dự kiến và hoạch định cuộc sống và hoạt động của cá nhân. Tuỳ theo mức độ phát triển mà hệ thống tự điều chỉnh này được củng cố và con người trở thành chủ nhân của các sức mạnh của mình. Tuỳ thuộc vào sự giáo dục và lối sống của đứa trẻ và người lớn mà phẩm chất của “Cái tôi” được xác định, khả năng tự điều chỉnh các sức mạnh và phương tiện của bản thân được xác định. Biểu tượng về “cái Tôi” của bản thân sẽ quy định mức độ kì vọng, mức độ phát triển của các năng lực.

Một cách tiếp cận khác, mô hình cấu trúc nhân cách được sắp xếp thành hai mặt thống nhất với nhau là đức và tài, hay phẩm chất và năng lực, dưới sự chỉ đạo của ý thức bản ngã (“cái Tôi”). Mặc dù chưa có công trình nghiên cứu thực nghiệm một cách hệ thống đủ sức thuyết phục nhưng trong thực tiễn, quan niệm về cấu trúc nhân cách “Đức – Tài” hình như được các nhà tâm lí học, giáo dục học dễ chấp nhận vì cho rằng cấu trúc này sát hợp với thực tiễn giáo dục của chúng ta hiện nay. Thực tế là, quan niệm “Đức – Tài” đang chi phối, chỉ đạo các hoạt động giáo dục ở Việt Nam.

Như vậy, cấu trúc tâm lí của nhân cách khá phức tạp, nhiều mặt và cơ động. Tất cả mọi thành phần của nhân cách đều liên hệ qua lại và chế ước lẫn nhau. Với sự phát triển của nhân cách thì trong cấu trúc của nó cũng có những biến đổi. Đồng thời, cấu trúc của mỗi nhân cách lại tương đối ổn định, nó chứa đựng những hệ thống thuộc tính điển hình cho mỗi cá nhân, đặc trưng cho cá nhân đó như là một con người mà ta có thể chờ đợi ở họ những hành vi và cử chỉ hoàn toàn xác định trong những tình huống này hay tình huống kia. Tóm lại, mỗi con người đều là sự thống nhất của cái ổn định và cái biến đổi, thể hiện được tính mềm dẻo, linh hoạt và có thể thực hiện được một lối sống phù hợp với các điều kiện khác nhau.

**2. Ứng dụng vào xây dựng mô hình nhân cách con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay**

Xây dựng mô hình nhân cách bao giờ cũng phải phù hợp với thực tế cuộc sống, dựa trên cơ sở thực tế. Tuy nhiên, khi thực tiễn có sự phát triển, biến đổi thì mô hình cũng thay đổi. Nếu ta dùng cơ chế quản lý để khống chế thì sẽ đến lúc cơ chế không còn khả năng khống chế sự phát triển. Mô hình không còn phù hợp với thực tế, trở thành áp đặt, cưỡng bức thì đối với nó, người ta có thái độ hai mặt, giả dối, cho đến khi công khai phủ nhận. Vì vậy, việc xây dựng mô hình nhân cách phải trên cơ sở những nguyên tắc sau:

Thứ nhất, tìm mô hình nhân cách cũng là tìm chiến lược phát triển con người. Chiến lược phát triển con người phụ thuộc vào chiến lược phát triển đất nước. Nếu không có chiến lược phát triển chọn hướng, mục tiêu, bước đi cho tương lai của đất nước làm căn cứ thì mô hình con người sẽ thành ảo tưởng.

Thứ hai, mô hình được xây dựng luôn có tính lý tưởng hoá, song mô hình đó cũng cần có tính hiện thực và khả thi (thực tế thì mô hình nhân cách nào cũng ít nhiều xuất phát từ thực tiễn). Vì vậy cần coi trọng việc tính toán đến hoàn cảnh và điều kiện. Cũng phải tính toán cho mô hình được lựa chọn có khả năng tự động được thực hiện nhẹ nhàng hơn. Thế giới hiện đại và nước Việt Nam trong thế giới đó có ý nghĩa chi phối, quy định mô hình mà ta đang tìm kiếm. Cần tìm mô hình có thể sống được trong thế giới hiện đại, có nghĩa là cần phải chú ý đến các quy luật phát triển tự nhiên (tức phải tính đến những con đường mòn của lịch sử phát triển, đến thói quen của con người, đến những cái tích cực và tiêu cực sẽ tác động đến sự phát triển). Chiến lược phát triển và mô hình nhân cách được lựa chọn sẽ lợi dụng hoặc uốn nắn để có bước đi tối ưu theo đà phát triển tự nhiên.

Thứ ba, tìm mô hình nhân cách phải tính đến tương lai xa, đến mục tiêu phát triển và bối cảnh phát triển trong tương lai xa.

Một trong những vấn đề thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nhà tâm lí học, giáo dục học, xã hội học không chỉ ở Việt Nam mà ở nhiều nước trên thế giới là vấn đề mô hình nhân cách con người đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại. Hàng loạt nghiên cứu được tiến hành, nhiều mô hình khác nhau được đưa ra, tuỳ thuộc vào những đặc trưng của xã hội cụ thể. Tuy nhiên, tất cả các nhà nghiên cứu đều đề cập đến những thách thức mà con người và các quốc gia tiên thế giới sẽ phải đối mặt trong thời kỳ mới để từ đó khẳng định cho tính đúng đắn của mô hình nhân cách mà mình đưa ra. Đó là: sự cạnh tranh toàn cầu, ảnh hưởng của công nghệ thông tin, sự thay đổi và định nghĩa lại thế giới nghề nghiệp do sự chuyển từ sản xuất sản phẩm sang cung cấp dịch vụ rồi sự thay đổi quy mô cửa các công ty… Ở Mĩ, một số nhà tâm lí học, thuộc lĩnh vực Tâm lí học tổ chức lao động công nghiệp đã nghiên cứu đề xuất mô hình nhân cách người lao động Mĩ đáp ứng yêu cầu xã hội của thế kỉ XXI. Trong tình hình cạnh tranh với các nước trên thế giới như Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore… đòi hỏi người lao động Mĩ phải được đào tạo và phát triển nghề nghiệp tốt dựa trên cơ sở phát triển tốt của các tổ chức. Một vài phẩm chất quan trọng của người lao động Mĩ được nhấn mạnh là: có các kĩ năng lao động phát triển cao, có tính độc đáo sáng tạo, có khả năng thích ứng cao, có khả năng làm việc theo nhóm, có thái độ tích cực đối với lao động…

Mô hình nhân cách chung của người lao động được đưa ra không chỉ để đào tạo và phát triển, mà còn là cơ sở để tuyển chọn và đánh giá thành tích nghề nghiệp.

Một số các nhà tâm lí học lao động Nga, khi đề cập đến các chiến lược tâm lí – giáo dục chủ yếu của việc đào tạo nghề cũng đưa ra chiến lược phát triển nhân cách nghề nghiệp, trong đó có nhấn mạnh rằng hạt nhân đạo đức là cơ sở của nhân cách nghề nghiệp và được hình thành trong quá trình giáo dục có định hướng. Các nhà nghiên cứu (A. K. Marcôva,…) có đưa ra một loạt yêu cầu về các phẩm chất cần có của một người lao động trong giai đoạn phát triển hiện nay, như: Là người phát triển hài hoà; có những mối quan tâm hứng thú vượt ra khỏi phạm vi nghề nghiệp; là người sáng tạo, sáng kiến; là người hoài nghi; là người luôn hướng tới sự tự hoàn thiện bản thân với tư cách là người lao động; là người luôn biết rõ vị trí của mình; là người có khả năng làm việc theo nhóm.

Các nhà nghiên cứu cho rằng, đào tạo nghề không phải chỉ là cung cấp kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo nghề nghiệp, hình thành những phẩm chất nhân cách nghề nghiệp, mà quan trọng hơn là phải làm thế nào đề trên cơ sở những cái đó hình thành được ở con người tính sáng tạo, sự tự thể hiện mình và lòng mong muốn tự hoàn thiện bản thân.

Trong những năm gần đây một số nhà nghiên cứu của châu Á, trong đó có Trung Quốc cũng rất quan tâm vấn đề này. Chẳng hạn, theo Ihang Lyhai Hunkai, mô hình nhân cách lí tưởng của thời đại kinh tế tri thức gồm có những đặc trưng sau đây:

Khám phá, coi trọng thực tế, phê phán, đổi mới, không ngừng tiến thủ (tố chất nhân cách có tinh thần khoa học).

Tôn trọng giới tự nhiên và quy luật sinh thái, yêu quý môi trường (giá trị phát triển hài hoà giữa con người và tự nhiên).

Đoàn kết, hợp tác, quan tâm, yêu mến người khác (thực hiện sự phát triển hài hoà giữa con người và xã hội, thúc đẩy sự vận động lành mạnh của xã hội). Không ngừng vươn lên, tự hoàn thiện mình.

Hiện nay đất nước ta đang đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH. Sự nghiệp hiện đại hoá đất nước chỉ có thể thành công khi nó được những con người hiện đại hoá thực hiện. Điều này đặt ra cho các nhà giáo dục một nhiệm vụ quan trọng là hình thành, giáo dục nhân cách con người mới, đáp ứng yêu cầu của xã hội. Để đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước, cần phải có nguồn nhân lực phát triển ở trình độ cao, luôn luôn đổi mới và có phong cách sống mới. Vì thế, một loạt nghiên cứu đã được tiến hành nhằm đề xuất những mô hình nhân cách của con người Việt Nam cần được giáo dục, hình thành và phát triển trong giai đoạn mới.

Chẳng hạn, các nhà nghiên cứu chương trình khoa học công nghệ cấp Nhà nước “Con người Việt Nam – mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội” đã đưa ra những định hướng cơ bản về nhân cách con người Việt Nam như sau:

Con người có niềm tin vững chắc và quyết tâm cao thực hiện CNH, HĐH đất nước bằng ý chí và tài năng trí tuệ, bằng khoa học và công nghệ.

Con người đậm đà bản sắc dân tộc, có tinh thần yêu nước, yêu độc lập tự do, có lòng tự hào dân tộc, có tinh thần tự lực tự cường, có tinh thần hoà hợp, hoà bình, hữu nghị.

Con người có bản chất nhân văn, nhân đạo, nhân ái trong quan hệ người - người; có ý thức cộng đồng; có ý thức trách nhiệm trước đất nước gia đình, bản thân; coi trọng chữ tín, có tinh thần làm chủ.

Con người khoa học: phát triển cao về trí tuệ, ham khoa học, tiếp thu tinh hoa nhân loại; có ý thức nghiên cứu, khai thác các di sản văn hoá dân tộc; có tư duy tổng hợp, linh hoạt, sáng tạo.

Con người công nghệ: được đào tạo, có tay nghề cao, năng động, tự chủ, làm việc có tính đến hiệu quả có đầu óc quản lí kinh doanh; có ý thức tiết kiệm, làm giàu chính đáng cho bản thân, cho gia đình, cho đất nước; có tác phong công nghiệp; có khả năng thích ứng cao.

Con người có thể lực cường tráng; có kiến thức, kĩ năng rèn luyện thân thể; biết tổ chức cuộc sống có văn hoá…

Con người công dân: có ý thức về quyền lợi và nghĩa vụ công dân, hiểu biết và sống, làm việc theo Pháp luật: có ý thức bảo vệ môi trường…

Con người có cá tính và bản sắc riêng, hoài bão, tự chủ, năng động; có tinh thần tôn trọng, hợp tác với người khác…

Tương tự, khi đề cập đến con người Việt Nam thế kỉ XXI, ngay từ năm 1999, một số nhà khoa học đã nhấn mạnh đến những phẩm chất sau đây: Yêu nước; Đạo đức; Tinh thần khoa học; Độc lập suy nghĩ; Ý thức kỉ luật; Con người hạnh phúc, tự do; Khả năng thuyết phục; Tài năng đích thực toàn theo.

Trên cơ sở phân tích, bổ sung, khái quát các nghiên cứu ở trong và ngoài nước, nhóm tác giả nghiên cứu đề tài “Mô hình nhân cách con người Việt Nam trong thời kì CNH, HĐH đất nước” đã đề xuất một mô hình nhân cách phát triển toàn diện gồm các phẩm chất sau:

Có lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đạo đức trong sáng, giữ gìn phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, có nghị lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại. Có ý chí kiên cường, hoài bão lớn lao, phát huy tiềm năng của dân tộc và tính tích cực của cá nhân. Có tư duy sáng tạo và óc thực nghiệm, có kĩ năng thực hành giỏi, tay nghề cao, tác phong công nghiệp, tinh thần tồ chức kỉ luật cao, tinh thần trách nhiệm cao. Có lòng nhân ái, tôn trọng và hợp tác được với người khác. Có sức khoẻ, có khả năng tự hoàn thiện không ngừng, năng động và thích ứng. Có tinh thần pháp luật và ý thức công dân, ý thức bảo vệ môi sinh, biết yêu cái đẹp.

Một số tác giả khác lại phác thảo mô hình nhân cách con người Việt Nam gồm 5 thành phần cơ bản là: Con người nhân văn và xã hội; con người công nghệ; con người thích nghi cao; con người thiên nhiên (có sức khoẻ, có thể lực); con người sáng tạo.

Có thể nói, trong những điều kiện kinh tế xã hội khác nhau, có sự khác nhau về trọng tâm và mức độ, nhưng các mặt cơ bản tạo nên mô hình nhân cách con người phát triển toàn diện của các quốc gia hiện nay là tương tự như nhau và tập trung vào các mặt: trí tuệ, cảm xúc, tinh thần, thể chất, hay nói một cách khác, là tổng hợp của tâm lực trí lực, thể lực.

Gần đây, trong một chương trình nghiên cứu độc lập cấp Nhà nước do Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện “Nghiên cứu xác lập cơ sở khoa học cho quy trình phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhân tài phục vụ CNH, HĐH đất nước” có một nhánh mang tên “Cơ sở khoa học và xây dựng các tiêu chí phát hiện, tuyển chọn nhân tài khoa học – công nghệ, lãnh đạo quản lí và kinh doanh” do PGS. TS Nguyễn Huy Tú làm chủ nhiệm. Trên cơ sở phân tích các lí thuyết khác nhau trong Tâm lí học về tài năng, nhân tài, một mô hình nhân cách nhân tài đã được đề xuất. Đó là một cấu trúc gồm 6 thành tố có quan hệ hữu cơ với nhau và có thứ bậc chặt chẽ:

Thái độ tích cực đối với sự tiến bộ xã hội; mục đích sống riêng vững bền, cao cả, trong sáng; động cơ và hứng thú mạnh mẽ; trí tuệ cao (tư duy sáng tạo, trí tuệ xã hội, trí tuệ cảm xúc); tri thức rộng và kĩ năng thành thạo; các bền vững tương ứng hay còn gọi là những phẩm chất nhân cách đặc biệt.

Mô hình chung này được đưa vào áp dụng trong từng lĩnh vực hoạt động cụ thể từ đó đề xuất mô hình nhân tài của lĩnh vực tương ứng. Chẳng hạn, mô hình nhân tài khoa học – công nghệ bao gồm các phẩm chất sau:

Có thế giới quan duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Am hiểu triết học, đặc biệt triết học Mác–lênin, kinh tế, chính trị học Mác–Lênin. Có thái độ đồng thuận, tán thành, ủng hộ tuyệt đối công cuộc đổi mới kinh tế, xã hội ở Việt Nam hiện nay. Có mục đích sống riêng kiểu “Sống để làm việc” chứ không phải “Sống để hưởng thụ”. Có vốn tri thức khoa học rộng và vốn tri thức sâu rộng trong ngành khoa học – công nghệ yêu thích. Am hiểu lịch sử và hiện trạng công nghệ – sản xuất trên thế giới, khu vực và Việt Nam. Say mê khoa học và công nghệ, dùng hầu hết thời gian cho khoa học – công nghệ yêu thích. Biết tổ chức lao động một cách khoa học. Năng lực nhận thức, trí thông minh IQ trên trung bình. Năng lực sáng tạo CQ trên trung bình. Năng lực toán học và lôgic học trên trung bình. Có trí tuệ xã hội SQ trên trung bình. Một số phẩm chất nhân cách đặc biệt thuận lợi cho nhận thức tri thức và sáng tạo công nghệ (năng lực tập trung, tính kiên định mục đích, cởi mở thông thoáng, hài hước, quảng giao, sẵn sàng đương đầu với thử thách, rủi ro…

Việc đề xuất xây dựng các mô hình lí thuyết như thế có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận dạng, tuyển chọn đào tạo và đánh giá kết quả đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**III. KẾT LUẬN**

Xuất phát từ quan điểm, cách thức tiếp cận khác nhau mà các nhà tâm lý học đã đề xuất các mô hình cấu trúc nhân cách khác nhau. Trong đó, các nhà tâm lý học phương Tây có xu hướng cụ thể hóa trong xác định các mô hình nhân cách, thường gắn liền các yếu tố, các phẩm chất cụ thể. Ngược lại, các mô hình cấu trúc nhân cách trong tâm lý học Xô Viết thường mang tính tổng thể, hệ thống và mối quan hệ giữa các yếu tố trong hệ thống đó. Mô hình nhân cách là khung lý thuyết cơ bản để các nhà tâm lý học định hình các phương pháp nghiên cứu, đo lường nhân cách và tác động hình thành những phẩm chất nhân cách cần thiết. Trong tâm lý học hiện nay, mô hình cấu trúc nhân cách được chấp nhận nhiều nhất chính là những mô hình có tính ứng dụng cao, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Những vấn đề lý luận về mô hình cấu trúc nhân cách chính là cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu xác định mô hình nhân cách người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Những nghiên cứu này đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần chỉ ra những đặc trưng, những phẩm chất cơ bản trong nhân cách người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đó chính là những định hướng cho quá trình giáo dục đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực ở nước ta hiện nay, yếu tố cơ bản để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Nguyễn Ngọc Bích (2000), *Tâm lý học nhân cách – Một số vấn đề lí luận*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Phạm Minh Hạc” (2001), *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb CTQG Hà Nội.

3. Phạm Minh Hạc, Lê Đức Phúc (2004), *Một số vấn đề nghiên cứu nhân cách*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.

4. Phạm Minh Hạc (2005), *Tuyển tập tâm lý học*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

5. Phạm Minh Hạc (CB) (2007), *Nghiên cứu giá trị nhân cách theo phương pháp NEO PI-R,* NXB Khoa học Xã hội Hà Nội.

6. B. PH.LOMOV (2000), *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận tâm lý học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Phan Trọng Ngọ (2003), *Các lý thuyết phát triển tâm lý học*, NXB Đại Học Sư Phạm Hà Nội.

8. Đào Thị Oanh (CB) (2007), *Vấn đề nhân cách trong tâm lý học ngày nay*, NXB Giáo dục Hà Nội.

9. Trần Trọng Thủy (1997), *Học thuyết xã hội – lịch sử của L.X.Vưgotxki về sự phát triển,* Kỷ yếu hội thảo “L.X.Vưgotxki – nhà tâm lý học kiệt xuất thế kỷ XX”.

10. Trần Trọng Thủy (2000), *Mô hình nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ CNH – HĐH đất nước*, Báo cáo đề tài KHCN 04-04.

**MỤC LỤC**

[**I. ĐẶT VẤN ĐỀ** 1](#_Toc422819549)

[**II. NỘI DUNG** 2](#_Toc422819550)

[**1. Một số mô hình cấu trúc nhân cách tiêu biểu trong tâm lý học** 2](#_Toc422819551)

[1.1. Mô hình cấu trúc nhân cách trong tâm lý học phương Tây 2](#_Toc422819552)

[1.2. Mô hình cấu trúc nhân cách trong tâm lý học Xô Viết 8](#_Toc422819552)

[1.1. Mô hình cấu trúc nhân cách trong tâm lý học Việt Nam 16](#_Toc422819552)

***2. Ứng dụng vào xây dựng mô hình nhân cách con người Việt Nam trong***

***giai đoạn hiện nay***……………………….......................................................18

[**III. KẾT LUẬN** 2](#_Toc422819550)4

[**TÀI LIỆU THAM KHẢO**](#_Toc422819643)